

Bản án số: 246/2017/DS-PT
Ngày 13 tháng 10 năm 2017
V/v “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Ba;
Ông Đỗ Đình Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ - Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự dân sự thụ lý số 110/TLPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2017 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2016/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 505/2017/QĐPT-DS ngày 13 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1943 (vắng mặt).

Cư trú tại: Số 7807 YALANDA A RESEDA, CA 91335, USA (Hoa Kỳ).

Tạm trú: Số 644A, ấp AN, xã ĐA, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Phạm Khắc P, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Số 1/29A NCT, K6, phường TN, quận BT, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Bà Lưu Thị N1, sinh năm 1950 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1977 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 56, khu vực BĐ, phường TN, quận TN, thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông NLQ1, sinh năm 1960 (vắng mặt).
2. Ông NLQ2, sinh năm 1962 (vắng mặt).
3. Ông NLQ3, sinh năm 1964(vắng mặt).
4. Ông NLQ4, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 7002 Formosa Cir, Canoga Park, CA 91303, USA.

5. Ông NLQ5, sinh năm 1982(vắng mặt).
6. Bà NLQ6, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ6: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 99/26/14, HVN, phường 12, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. NLQ7, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ7: Ông Đỗ Văn B, sinh năm 1981 – Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường quận TN (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị N trình bày: Ngày 20/8/1990, bà N ký hợp đồng mua bán nhà số: 85/HĐ với Công ty Đầu tư và Phát triển NLTs TN để mua kiosk số 03 và 05, mỗi lô dài 4 mét, ngang 3 mét, thuộc khu E, chợ BD, đường LL, thị trấn TN, huyện TN, thành phố Cần Thơ, với giá 02 lô là 11 lượng vàng 24K, bà N nhiều đã thanh toán đủ và đã được Ủy ban nhân dân huyện TN cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số: 88/CN ngày 30/12/1990; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 000906/QSD, ngày 12/8/1992, tổng diện tích 02 kiosk là: 24m². Sau khi được cấp giấy, bà N trở về Hoa Kỳ sinh sống, giao kiosk lại cho chồng là ông Nguyễn Hữu T1 quản lý. Năm 1994, bà N gửi tiền về Việt Nam để ông T1 sửa chữa, nâng cấp 02 kiosk thành nhà 01 lầu, 01 trệt. Đến năm 1995, ông T1 tự ý cho bà Lưu Thị N1 vào ở nhờ, mà không được sự đồng ý của bà N. Ngày 03/5/2005, ông T1 chết, bà N1 chiếm giữ nhà và giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 kiosk nêu trên. Vì vậy, bà N yêu cầu bà N1 trả toàn bộ nhà và đất của 02 kiosk. Bà N đồng ý hỗ trợ bà N1 150.000.000 đồng và cho thời gian lưu cư 3 tháng.

Bị đơn, bà Lưu Thị N1 trình bày: Năm 1995, bà N1 vào ở 02 căn kiosk để chăm sóc cho ông T1 bị bệnh tai biến mạch máu não. Lúc đó, bà N có điện thoại về đồng ý việc bà N1 vào nhà ở và hứa sẽ thanh toán lại cho bà N1 chi phí điều trị, chăm sóc hàng ngày cho ông T1. Tuy nhiên, sau đó bà N bỏ mặc ông T1 cho bà N1 chăm sóc. Vì vậy, năm 2003 ông T1 đã làm giấy “biên nhận” cho bà N1 phần tài sản thuộc sở hữu của ông T1 gồm 01 kiosk và phần lầu của 02 căn kiosk. Ngày 15/01/2008, bà N1 có đơn phản tố yêu cầu được tiếp tục sở hữu 02 căn kiosk đang tranh chấp. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 30/5/2016, bà N1 đã rút yêu cầu phản tố và đồng ý giao trả cho bà N toàn bộ nhà và đất đang tranh chấp nhưng yêu cầu bà N hỗ trợ chi phí đã chăm sóc ông T1 là 200 triệu

đồng, tiền thuê nhà trong thời gian 6 tháng là 50 triệu đồng và xin thời gian lưu cư 3 năm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông NLQ5 và bà NLQ6 thống nhất trình bày: Ông NLQ5, bà NLQ6 là con riêng của ông Nguyễn Hữu T1. Căn nhà đang tranh chấp thuộc quyền sở hữu của bà N nên các ông bà không có tranh chấp gì và xin Tòa án xét xử vắng mặt.

- Các ông NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 thống nhất trình bày: Các ông đều là con ruột của bà N và ông T1. Ông T1 chết không để lại di chúc. Căn nhà đang tranh chấp các ông đồng thuận nhượng quyền cho bà N được toàn quyền quyết định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2016/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, đã quyết định:

Áp dụng Điều 256 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 25, Điều 131, Điều 193, Điều 199, Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011. Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lưu Thị N1.

- Buộc bà Lưu Thị N1 phải giao trả lại cho bà Nguyễn Thị N toàn bộ 02 (hai) căn kiosque kể cả đất và vật kiến trúc xây dựng nhà trên đất theo hồ sơ trích đo địa chính số 01/TTKTTN&MT ngày 25/3/2010 và bản vẽ hiện trạng của Viện kiến trúc quy hoạch thành phố Cần Thơ (kèm theo các bản vẽ) tại địa chỉ số 3 và số 5 lô E khu vực chợ BD, đường LL, thị trấn TN, huyện TN, thành phố Cần Thơ, (nay là số 3 và số 5 đường LL, khu vực BD, phường TN, quận TN, thành phố Cần Thơ).

Bà Lưu Thị N1 được lưu cư trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận sự hỗ trợ của bà Nguyễn Thị N cho bà Lưu Thị N1 số tiền 150.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá; trách nhiệm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 10/6/2016, nguyên đơn do ông Phạm Khắc P đại diện kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, chỉ đồng ý cho bà Nương lưu cư trong thời hạn 03 tháng.

Ngày 10/6/2016, bị đơn do bà Nguyễn Thị T đại diện kháng cáo yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Phạm Khắc P rút toàn bộ kháng cáo, đồng ý cho bà N1 được lưu cư trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị T chỉ kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử cho bà N1 được lưu cư trong thời gian 02 năm vì hiện tại bà N1 ốm đau, không có chỗ ở và cần có thời gian để tạo lập chỗ ở mới.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Nguyên đơn tự nguyện rút kháng cáo nên cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn. Hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự có cơ sở xác định nhà đất là của bà N. Vì vậy, cấp sơ thẩm buộc bà N1 trả nhà, đất cho bà N, đồng thời ấn định thời gian lưu cư của bà N1 06 tháng là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghe ý kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, bà Lưu Thị N1 đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

[2] Về kháng cáo của nguyên đơn: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút toàn bộ kháng cáo. Thấy rằng, việc rút kháng cáo là tự nguyện, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà N.

[3] Về kháng cáo của bị đơn: Theo Hợp đồng mua bán nhà số: 85/HĐ ngày 20/8/1990 giữa Công ty Đầu tư và Phát triển NLTsTN với bà N (BL 08); Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số: 88/CN ngày 30/12/1990 của Ủy ban nhân dân huyện TN (BL 09); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000906/QSD ngày 12/8/1992 của Ủy ban nhân dân huyện TN (BL 04); các quy định tại các văn bản pháp luật: Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12 và Điều 13 của Nghị quyết số 1037/2006/NQ-UBTVQH ngày 27/7/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 121 Luật Đất đai; Điều 126 Luật Nhà ở và việc hưởng dụng, thu hoa lợi tức từ quá trình quản lý của bà N1 đối với tài sản tranh chấp, Bản án sơ thẩm xác định 02 căn nhà (Kiosque) số 3 và số 5, lô E khu chợ BĐ, đường LL, thị trấn TN, huyện TN, thành phố Cần Thơ là tài sản thuộc quyền sở hữu chung của bà N và ông T1 là có căn cứ.

Tại biên bản hòa giải ngày 15/01/2016 (BL 546) và biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 30/5/2016, đại diện ủy quyền của bị đơn đã rút yêu cầu phản tố và trình bày: “Tôi đồng ý trả lại tài sản cho bà N” (BL 553); “Xin ở 02 năm, mức hỗ trợ bao nhiêu cũng được” (BL 552). Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N1 xác định không kháng cáo việc buộc trả nhà cho bà N và số tiền bà N hỗ trợ bà N1. Nên cấp sơ thẩm buộc bà N1 phải trả nhà cho bà N là có căn cứ. Về thời gian lưu cư, thấy rằng: Hiện tại, bà N đã được nhập cảnh vào Việt Nam và đang phải ở nhờ nhà của người khác. Vì vậy, cấp sơ thẩm ấn định thời hạn cho bà N1 được lưu cư 06 tháng là phù hợp, đã xem xét hoàn cảnh của bà N1 và thời gian cần thiết để bà N1 ổn định cuộc sống, tạo lập chỗ ở mới.

[4] Từ nội dung đã nêu tại mục [3], Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn rút kháng cáo tại phiên tòa, bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 169, khoản 2 Điều 170, Điều 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án,

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị N.
2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lưu Thị N1.
3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2016/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.
4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.
5. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Lưu Thị N1.
6. Buộc bà Lưu Thị N1 phải giao trả lại cho bà Nguyễn Thị N toàn bộ 02 (hai) căn kiosque kể cả đất và vật kiến trúc xây dựng nhà trên đất theo hồ sơ trích đo địa chính số 01/TTKTTN&MT ngày 25/3/2010 và bản vẽ hiện trạng của Viện kiến trúc quy hoạch thành phố Cần Thơ (kèm theo các bản vẽ) tại địa chỉ số 3 và số 5 lô E khu vực chợ BD, đường LL, thị trấn TN, huyện TN, TP. Cần Thơ, (nay là số 3 và số 5 đường LL, khu vực BD, phường TN, quận TN, thành phố Cần Thơ).
6. Bà Lưu Thị N1 được lưu cư trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.
7. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N hỗ trợ cho bà Lưu Thị N1 số tiền 150.000.000 (*Một trăm năm mươi triệu*) đồng.
8. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

10. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí do đặc: Buộc bà Lưu Thị N1 phải chịu toàn bộ. Do bà Nguyễn Thị N đã tạm ứng nên bà N1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà N 3.850.000 (*Ba triệu tám trăm năm mươi ngàn*) đồng.

- Chi phí giám định: Chi phí giám định lần 1, bà Lưu Thị N1 phải chịu 400.000 đồng. Chi phí giám định lần 2 là 2.000.000 đồng, do bà N1 đã tạm ứng

nên bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho bà N1 1.000.000 (Một triệu) đồng.

- Chi phí giám định lại giá trị tài sản ngày 04.11.2013, bà Lưu Thị N1 phải 3.383.000 đồng và đã thực hiện xong. Bà N1 được nhận lại 50.000 đồng theo biên lai thu số 007903 ngày 22.12.2006 của Chi cục Thi hành án huyện TN, thành phố Cần Thơ.

11. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Lưu Thị N1 phải chịu 13.637.988 đồng, được khấu trừ 5.000.000 đồng tại biên lai thu số 004622 ngày 15.02.2008 nên bà N1 còn phải nộp tiếp 8.637.988 (Tám triệu sáu trăm ba mươi bảy ngàn chín trăm tám mươi tám) đồng. Bà N được nhận lại tạm ứng án phí 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 004742 ngày 05.6.2006 của Chi cục Thi hành án huyện TN, thành phố Cần Thơ.

12. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N, bà Lưu Thị N1, mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Khấu trừ 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp lần lượt theo biên lai thu số 001028, ngày 10/6/2016 và số 001030 ngày 14/6/2016 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Bà N, bà N1 mỗi người phải nộp thêm 100.000 đồng.

13. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

14. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 13 tháng 10 năm 2017./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND thành phố Cần Thơ;
- Cục THADS thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự (9);
- Lưu VP (3) HS (2) 18B (Ấn 09)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phan Đức Phương